Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-24 14:51:57 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 128/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

LUẬT
SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2000, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008;

2. Luật số 72/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015;

3. Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020;

4. Luật số 52/2024/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024;

5. Luật số 98/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

6. Luật số 14/2026/QH16 ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Để xây dựng đội ngũ sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam vững mạnh, làm nòng cốt xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; bảo đảm hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam[1].

[1] Luật số 19/2008/QH12có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10.".

Luật số 72/2014/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12.".

Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Dân quân tự vệ.".

Luật số 52/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13 và Luật số 48/2019/QH14.".

Luật số 98/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.".

Luật số 14/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 145/2025/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15.".

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam[2]

Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam (sau đây gọi chung là sĩ quan) là cán bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực quân sự, được Nhà nước phong quân hàm cấp Uý, cấp Tá, cấp Tướng.

Quân phục, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh sĩ quan do Chính phủ quy định.

Điều 2. Vị trí, chức năng của sĩ quan

Sĩ quan là lực lượng nòng cốt của quân đội và là thành phần chủ yếu trong đội ngũ cán bộ quân đội, đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý hoặc trực tiếp thực hiện một số nhiệm vụ khác, bảo đảm cho quân đội sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Lãnh đạo, chỉ huy, quản lý sĩ quan

Đội ngũ sĩ quan đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ và sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 4. Điều kiện tuyển chọn đào tạo sĩ quan

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khỏe và tuổi đời; có nguyện vọng và khả năng hoạt động trong lĩnh vực quân sự thì có thể được tuyển chọn đào tạo sĩ quan.

Điều 5. Nguồn bổ sung sĩ quan tại ngũ

Những người sau đây được tuyển chọn bổ sung cho đội ngũ sĩ quan tại ngũ:

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ tốt nghiệp các trường đào tạo sĩ quan hoặc các trường đại học ngoài quân đội;

2. Hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu;

3. Quân nhân chuyên nghiệp và công chức quốc phòng tại ngũ tốt nghiệp đại học trở lên đã được đào tạo, bồi dưỡng chương trình quân sự theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

4. Cán bộ, công chức ngoài quân đội và những người tốt nghiệp đại học trở lên được điều động vào phục vụ trong quân đội đã được đào tạo, bồi dưỡng chương trình quân sự theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

5. Sĩ quan dự bị.

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của sĩ quan

1. Sĩ quan có quyền và nghĩa vụ công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Luật này.

2. Sĩ quan được Nhà nước bảo đảm về chính sách, chế độ ưu đãi phù hợp với tính chất hoạt động đặc thù quân sự.

Điều 7. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Ngạch sĩ quan tại ngũ* là ngạch gồm những sĩ quan thuộc lực lượng thường trực đang công tác trong quân đội hoặc đang được biệt phái.

2. *Sĩ quan biệt phái* là sĩ quan tại ngũ được cử đến công tác ở cơ quan, tổ chức ngoài quân đội.

3. *Ngạch sĩ quan dự bị* là ngạch gồm những sĩ quan thuộc lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý, huấn luyện để sẵn sàng huy động vào phục vụ tại ngũ.

4.[3] ***(được bãi bỏ)***

4.[4] *Sĩ quan chỉ huy, tham mưu* là sĩ quan đảm nhiệm công tác tác chiến, huấn luyện và xây dựng lực lượng về quân sự.

5.[5] *Sĩ quan chính trị* là sĩ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị.

6.[6] *Sĩ quan hậu cần* là sĩ quan đảm nhiệm công tác bảo đảm về vật chất cho sinh hoạt, huấn luyện và tác chiến của quân đội.

7.[7] *Sĩ quan kỹ thuật* là sĩ quan đảm nhiệm công tác bảo đảm về kỹ thuật vũ khí, trang thiết bị.

8.[8] *Sĩ quan chuyên môn khác* là sĩ quan đảm nhiệm công tác trong các ngành không thuộc các nhóm ngành sĩ quan quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này.

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[4] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[5] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[6] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[7] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[8] Khoản này được sắp xếp lại và sửa lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

9.[9] *Phong cấp bậc quân hàm sĩ quan* là quyết định trao cấp bậc quân hàm cho người trở thành sĩ quan.

10.[10] *Thăng cấp bậc quân hàm sĩ quan* là quyết định đề bạt sĩ quan lên cấp bậc quân hàm cao hơn.

11.[11] *Giáng cấp bậc quân hàm sĩ quan* là quyết định hạ cấp bậc quân hàm hiện tại của sĩ quan xuống cấp bậc quân hàm thấp hơn.

12.[12] *Tước quân hàm sĩ quan* là quyết định huỷ bỏ quân hàm sĩ quan của quân nhân.

13.[13] *Sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ* là sĩ quan chuyển ra ngoài quân đội.

14.[14] *Chuyển ngạch sĩ quan* là chuyển sĩ quan từ ngạch sĩ quan tại ngũ sang ngạch sĩ quan dự bị hoặc ngược lại.

16.[15] ***(được bãi bỏ)***

15.[16] *Giải ngạch sĩ quan dự bị là* chuyển ra khỏi ngạch sĩ quan dự bị.

Điều 8. Ngạch sĩ quan

Sĩ quan chia thành hai ngạch: sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị.

Điều 9. Nhóm ngành sĩ quan

Sĩ quan gồm các nhóm ngành sau đây:

1. Sĩ quan chỉ huy, tham mưu;

2. Sĩ quan chính trị;

3. Sĩ quan hậu cần;

4. Sĩ quan kỹ thuật;

5. Sĩ quan chuyên môn khác.

---

[9] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[10] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[11] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[12] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[13] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[14] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[15] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[16] Khoản này được sắp xếp lại theo quy định tại Điều 2 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Điều 10. Hệ thống cấp bậc quân hàm sĩ quan

Hệ thống cấp bậc quân hàm của sĩ quan gồm ba cấp, mười hai bậc:

1. Cấp Úy có bốn bậc:

Thiếu úy;

Trung úy;

Thượng úy;

Đại úy.

2. Cấp Tá có bốn bậc:

Thiếu tá;

Trung tá;

Thượng tá;

Đại tá.

3. Cấp Tướng có bốn bậc:

Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân;

Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân;

Thượng tướng, Đô đốc Hải quân;

Đại tướng.

Điều 11. Chức vụ, chức danh của sĩ quan[17]

1. Chức vụ cơ bản của sĩ quan gồm có:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Tổng Tham mưu trưởng; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

c) Thứ trưởng Bộ Quốc phòng;

d) Phó Tổng Tham mưu trưởng; Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

đ) Chủ nhiệm Tổng cục, Tổng cục trưởng, Chính ủy Tổng cục;

Tư lệnh, Chính ủy: Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Quân đoàn;

e) Phó Chủ nhiệm Tổng cục, Phó Tổng cục trưởng, Phó Chính ủy Tổng cục;

Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy: Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Quân đoàn;

---

[17] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

g)[18] Tư lệnh, Chính ủy: Binh chủng, Vùng Hải quân; Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

h)[19] Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy: Binh chủng, Vùng Hải quân; Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

i)[20] Sư đoàn trưởng, Chính ủy Sư đoàn;

k)[21] Phó Sư đoàn trưởng, Phó Chính ủy Sư đoàn;

Lữ đoàn trưởng, Chính ủy Lữ đoàn;

l)[22] Phó Lữ đoàn trưởng, Phó Chính ủy Lữ đoàn;

Trung đoàn trưởng, Chính ủy Trung đoàn;

m)[23] Phó Trung đoàn trưởng, Phó Chính ủy Trung đoàn;

n)[24] Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên Tiểu đoàn; Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

o)[25] Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó Tiểu đoàn; Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

p) Đại đội trưởng, Chính trị viên Đại đội;

q) Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó Đại đội;

r) Trung đội trưởng.

2. Chức vụ, chức danh tương đương với chức vụ quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định; chức vụ, chức danh tương đương với chức vụ quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 1 Điều này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

---

[18] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[21] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[22] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[23] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[24] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[25] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 12. Tiêu chuẩn của sĩ quan

1. Tiêu chuẩn chung:

a) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và Nhân dân, với Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có tinh thần cảnh giác cách mạng cao, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao;

b) Có phẩm chất đạo đức cách mạng; cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy dân chủ, giữ nghiêm kỷ luật quân đội; tôn trọng và đoàn kết với Nhân dân, với đồng đội; được quần chúng tín nhiệm;

c) Có trình độ chính trị, khoa học quân sự và khả năng vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước vào nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng quân đội nhân dân; có kiến thức về văn hoá, kinh tế, xã hội, pháp luật và các lĩnh vực khác; có năng lực hoạt động thực tiễn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; tốt nghiệp chương trình đào tạo theo quy định đối với từng chức vụ;

d) Có lý lịch rõ ràng, tuổi đời và sức khoẻ phù hợp với chức vụ, cấp bậc quân hàm mà sĩ quan đảm nhiệm.

2. Tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức vụ, chức danh[26] của sĩ quan do cấp có thẩm quyền quy định.

Điều 13. Tuổi phục vụ tại ngũ của sĩ quan[27]

1. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm:

Cấp Úy: 50;

Thiếu tá: 52;

Trung tá: 54;

Thượng tá: 56;

Đại tá: 58;

Cấp Tướng: 60.

2. Khi quân đội có nhu cầu, sĩ quan có đủ phẩm chất về chính trị, đạo đức, năng lực, sức khỏe và tự nguyện thì có thể được kéo dài tuổi phục vụ tại ngũ quy định tại khoản 1 Điều này không quá 05 năm; trường hợp đặc biệt có thể kéo dài hơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

---

[26] Từ “, chức danh” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[27] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

3. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy Quân đoàn quy định tại điểm đ, điểm e và chỉ huy, quản lý đơn vị quy định tại các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 1 Điều 11 của Luật này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhưng không vượt quá hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Trách nhiệm xây dựng đội ngũ sĩ quan

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm xây dựng đội ngũ sĩ quan.

Chương II

QUÂN HÀM, CHỨC VỤ SĨ QUAN

Điều 15. Cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan[28]

1. Cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan được quy định như sau:

a) Đại tướng, số lượng không quá 03, bao gồm:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Tổng Tham mưu trưởng; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

b) Thượng tướng, Đô đốc Hải quân, số lượng không quá 14, bao gồm:

Thứ trưởng Bộ Quốc phòng có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng, Đô đốc Hải quân: số lượng không quá 06;

Phó Tổng Tham mưu trưởng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị: mỗi chức vụ số lượng không quá 03;

Giám đốc, Chính ủy Học viện Quốc phòng;

c) Các chức vụ, chức danh có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân; Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân: số lượng không quá 398;

d) Các chức vụ, chức danh quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 1 Điều 11 của Luật này và các chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là cấp Tá, cấp Úy.

---

[28] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

2.[29] Sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được bầu giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Tổng cục trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thiếu tướng.

3. Sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái có chức vụ, chức danh cao hơn quy định tại khoản 2 Điều này và trường hợp đặc biệt được phong, thăng quân hàm cấp Tướng do cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Chính phủ quy định vị trí có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân, Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân và cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan là cấp Tướng của đơn vị thành lập mới, đơn vị được tổ chức lại, bổ sung chức năng, nhiệm vụ nhưng không vượt quá số lượng tối đa vị trí cấp Tướng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan là cấp Tá, cấp Úy do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 16. Đối tượng phong quân hàm sĩ quan tại ngũ[30]

1. Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ được phong quân hàm Thiếu uý; tốt nghiệp loại giỏi, loại khá ở những ngành đào tạo có tính chất đặc thù hoặc có thành tích xuất sắc trong công tác được phong quân hàm Trung úy, trường hợp đặc biệt được phong quân hàm cao hơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Hạ sĩ quan, binh sĩ trong thời chiến; quân nhân chuyên nghiệp và công chức quốc phòng tại ngũ; cán bộ, công chức ngoài quân đội và những người tốt nghiệp đại học trở lên vào phục vụ tại ngũ được bổ nhiệm giữ chức vụ của sĩ quan thì được phong cấp bậc quân hàm sĩ quan tương xứng.

Điều 17. Thăng quân hàm đối với sĩ quan tại ngũ[31]

1. Sĩ quan tại ngũ được thăng quân hàm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 12 của Luật này;

b) Cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm;

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[30] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[31] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

c) Đủ thời hạn xét thăng quân hàm quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thời hạn xét thăng quân hàm đối với sĩ quan tại ngũ được quy định như sau:

Thiếu úy lên Trung úy:	2 năm;
Trung úy lên Thượng úy:	3 năm;
Thượng úy lên Đại úy:	3 năm;
Đại úy lên Thiếu tá:	4 năm;
Thiếu tá lên Trung tá:	4 năm;
Trung tá lên Thượng tá:	4 năm;
Thượng tá lên Đại tá:	4 năm;

Đại tá lên Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân tối thiểu là 4 năm;

Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân lên Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân tối thiểu là 4 năm;

Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân lên Thượng tướng, Đô đốc Hải quân tối thiểu là 4 năm;

Thượng tướng, Đô đốc Hải quân lên Đại tướng tối thiểu là 4 năm;

Thời gian sĩ quan học tập tại trường được tính vào thời hạn xét thăng quân hàm.

3.[32] Tuổi của sĩ quan tại ngũ xét thăng quân hàm từ cấp bậc Đại tá lên Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác, trường hợp không còn đủ 03 năm công tác khi có yêu cầu do Chủ tịch nước quyết định.

4.[33] Sĩ quan tại ngũ lập thành tích đặc biệt xuất sắc thì được xét thăng quân hàm vượt bậc nhưng không vượt quá cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan đang đảm nhiệm.

Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại khoản này để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp Tướng vượt bậc. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại khoản này để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp Tá, cấp Úy vượt bậc.

Điều 18. Thăng quân hàm, nâng lương sĩ quan trước thời hạn[34]

1. Sĩ quan được xét thăng quân hàm trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Trong chiến đấu lập chiến công xuất sắc hoặc trong công tác được khen thưởng;

---

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

b) Hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ mà cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh mà sĩ quan đang đảm nhiệm từ hai bậc trở lên hoặc cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ chỉ huy, quản lý.

2. Sĩ quan được xét nâng lương trước thời hạn nếu trong chiến đấu lập chiến công xuất sắc hoặc trong công tác được khen thưởng.

3. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn tại khoản 1 Điều này để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp Tướng trước thời hạn. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp Tá, cấp Úy và nâng lương sĩ quan trước thời hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 19. Kéo dài thời hạn xét thăng quân hàm sĩ quan[35]

1. Sĩ quan đến thời hạn xét thăng quân hàm mà chưa đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này thì được xét thăng quân hàm vào những năm tiếp theo.

2. Trong thời hạn xét thăng quân hàm, sĩ quan bị kỷ luật cảnh cáo, giáng chức, cách chức hoặc trong năm cuối của thời hạn xét thăng quân hàm, sĩ quan bị kỷ luật khiển trách thì thời hạn xét thăng quân hàm phải kéo dài ít nhất một năm.

3. Sĩ quan bị kỷ luật giáng cấp bậc quân hàm, sau ít nhất một năm kể từ ngày bị giáng cấp, nếu tiến bộ thì được xét thăng quân hàm.

Điều 20. Mức thăng, giáng cấp bậc quân hàm sĩ quan

Việc thăng hoặc giáng cấp bậc quân hàm sĩ quan mỗi lần chỉ được một bậc; trường hợp đặc biệt mới thăng hoặc giáng nhiều bậc.

Điều 21. Bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ đối với sĩ quan

1. Sĩ quan được bổ nhiệm chức vụ khi có nhu cầu biên chế và đủ tiêu chuẩn quy định đối với chức vụ đảm nhiệm.

2. Việc miễn nhiệm chức vụ đối với sĩ quan được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi thay đổi tổ chức mà không còn biên chế chức vụ sĩ quan đang đảm nhiệm;

b) Sĩ quan không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện đảm nhiệm chức vụ hiện tại;

c) Sĩ quan hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này mà không được kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ.

3. Sĩ quan có thể được giao chức vụ thấp hơn chức vụ đang đảm nhiệm hoặc chức vụ có quy định cấp bậc quân hàm cao nhất thấp hơn cấp bậc quân hàm hiện tại trong những trường hợp sau đây:

---

[35] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

a) Tăng cường cho nhiệm vụ đặc biệt;

b) Thay đổi tổ chức, biên chế;

c) Điều chỉnh để phù hợp với năng lực, sức khỏe của sĩ quan.

Điều 22. Quan hệ cấp bậc, chức vụ của sĩ quan

Sĩ quan có cấp bậc quân hàm cao hơn là cấp trên của sĩ quan có cấp bậc quân hàm thấp hơn; trường hợp sĩ quan có chức vụ cao hơn nhưng có cấp bậc quân hàm bằng hoặc thấp hơn cấp bậc quân hàm của sĩ quan thuộc quyền thì sĩ quan có chức vụ cao hơn là cấp trên.

Điều 23. Quyền tạm đình chỉ chức vụ đối với sĩ quan trong trường hợp khẩn cấp

Trường hợp khẩn cấp mà sĩ quan thuộc quyền không chấp hành mệnh lệnh có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng thì sĩ quan có chức vụ từ Trung đoàn trưởng trở lên được quyền tạm đình chỉ chức vụ đối với sĩ quan đó và chỉ định người thay thế tạm thời, đồng thời phải báo cáo ngay cấp trên trực tiếp.

Điều 24. Biệt phái sĩ quan

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, sĩ quan tại ngũ được biệt phái đến công tác ở cơ quan, tổ chức ngoài quân đội, do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 25. Thẩm quyền quyết định đối với sĩ quan[36]

1. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, phong, thăng, giáng, tước quân hàm đối với sĩ quan được quy định như sau:

a) Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, Chuẩn Đô đốc, Phó Đô đốc, Đô đốc Hải quân;

b) Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng; Phó Tổng Tham mưu trưởng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Giám đốc, Chính ủy Học viện Quốc phòng; Chủ nhiệm Tổng cục, Tổng cục trưởng, Chính ủy Tổng cục; Tư lệnh, Chính ủy Quân khu; Tư lệnh, Chính ủy Quân chủng; Tư lệnh, Chính ủy Bộ đội Biên phòng; Tư lệnh, Chính ủy Cảnh sát biển Việt Nam; Tư lệnh, Chính ủy Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng[37]; Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ và các chức vụ, chức danh[38] khác theo quy định của cấp có thẩm quyền;

---

[36] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[37] Cụm từ "; Tư lệnh, Chính ủy Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[38] Từ ", chức danh" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ và phong, thăng, giáng, tước các cấp bậc quân hàm còn lại và nâng lương sĩ quan;

d) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ thuộc ngành Kiểm sát, Toà án, Thi hành án trong quân đội được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm đến chức vụ nào thì có quyền miễn nhiệm, cách chức, giáng chức, quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ, điều động, biệt phái, giao chức vụ thấp hơn, cho thôi phục vụ tại ngũ, chuyển ngạch và giải ngạch sĩ quan dự bị đến chức vụ đó.

Điều 25a. Trình tự, thủ tục phong, thăng, giáng, tước quân hàm đối với sĩ quan[39]

1. Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, Chuẩn Đô đốc, Phó Đô đốc, Đô đốc Hải quân.

Việc thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng của sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi được cử đến biệt phái và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Trình tự, thủ tục phong, thăng, giáng, tước cấp bậc quân hàm đối với sĩ quan cấp tá, cấp úy và nâng lương sĩ quan do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Chương III

NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA SĨ QUAN

Điều 26. Nghĩa vụ của sĩ quan

Sĩ quan có nghĩa vụ sau đây:

1. Sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tham gia xây dựng đất nước, bảo vệ tài sản và lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức; bảo vệ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân;

2. Thường xuyên giữ gìn và trau dồi đạo đức cách mạng, học tập, rèn luyện nâng cao trình độ, kiến thức, năng lực về chính trị, quân sự, văn hoá, chuyên môn và thể lực để hoàn thành nhiệm vụ;

3. Tuyệt đối phục tùng tổ chức, phục tùng chỉ huy; nghiêm chỉnh chấp hành điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội; giữ bí mật quân sự, bí mật quốc gia;

4. Thường xuyên chăm lo lợi ích vật chất và tinh thần của bộ đội;

5. Gương mẫu chấp hành và vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tôn trọng và gắn bó mật thiết với Nhân dân.

---

[39] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 27. Trách nhiệm của sĩ quan

Sĩ quan có trách nhiệm sau đây:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về những mệnh lệnh của mình, về việc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên và việc thừa hành nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền;

2. Lãnh đạo, chỉ huy, quản lý, tổ chức thực hiện mọi nhiệm vụ của đơn vị theo chức trách được giao; bảo đảm cho đơn vị chấp hành triệt để đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội, sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ trong bất kỳ hoàn cảnh, điều kiện nào;

3. Khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu sĩ quan có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trong trường hợp vẫn phải chấp hành mệnh lệnh thì báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó.

Điều 28. Những việc sĩ quan không được làm

Sĩ quan không được làm những việc trái với pháp luật, kỷ luật quân đội và những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm.

Điều 29. Nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi của sĩ quan biệt phái[40]

1.[41] Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm và được hưởng quyền lợi như sĩ quan đang công tác trong quân đội; được cơ quan, tổ chức nơi đến biệt phái bảo đảm điều kiện làm việc và sinh hoạt; khi kết thúc nhiệm vụ biệt phái được xem xét, bố trí chức vụ phù hợp; trường hợp bố trí chức vụ thấp hơn chức vụ biệt phái thì được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ biệt phái.

2. Thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao và chịu sự quản lý của cơ quan, tổ chức nơi đến biệt phái.

Điều 30. Đào tạo, bồi dưỡng đối với sĩ quan

1. Sĩ quan được Đảng và Nhà nước chăm lo, khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển tài năng.

2. Sĩ quan được đào tạo, bồi dưỡng tại các trường trong và ngoài quân đội theo yêu cầu công tác.

---

[40] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[41] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

Điều 31. Tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc đối với sĩ quan tại ngũ[42]

Sĩ quan tại ngũ được hưởng tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc như sau:

1.[43] Chế độ tiền lương và phụ cấp do Chính phủ quy định; bảng lương của sĩ quan được tính theo chức vụ, chức danh đảm nhiệm và cấp bậc quân hàm phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của quân đội là ngành lao động đặc biệt; phụ cấp thâm niên được tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ tại ngũ. Sĩ quan được hưởng phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức có cùng điều kiện làm việc, cùng ngành nghề làm việc[44] và phụ cấp, trợ cấp có tính chất đặc thù quân sự;

2. Đủ tiêu chuẩn, đến thời hạn xét thăng quân hàm nhưng đã có bậc quân hàm cao nhất của chức vụ đang đảm nhiệm hoặc đã có bậc quân hàm Đại tá, cấp Tướng 4 năm trở lên mà chưa được thăng cấp bậc quân hàm cao hơn thì được nâng lương theo chế độ tiền lương của sĩ quan;

3. Giữ nhiều chức vụ trong cùng một thời điểm thì được hưởng quyền lợi của chức vụ cao nhất và phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo theo quy định của pháp luật;

4. Khi được giao chức vụ thấp hơn chức vụ đang đảm nhiệm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 21 của Luật này thì được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ cũ;

5. Khi có quyết định miễn nhiệm chức vụ thì được hưởng các quyền lợi theo cương vị mới;

6. Được bảo đảm điều kiện để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

7.[45] Được hưởng chính sách về đất ở,[46] phụ cấp nhà ở; được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, được bảo đảm nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật.

---

[42] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[43] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[44] Cụm từ “, cùng ngành nghề làm việc” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[45] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[46] Cụm từ “chính sách về đất ở, ” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

Điều 32. Chế độ nghỉ của sĩ quan tại ngũ

1. Sĩ quan tại ngũ được nghỉ những ngày lễ theo quy định của Bộ luật Lao động và nghỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Khi có lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ và trong thời chiến, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được ra lệnh đình chỉ chế độ nghỉ của sĩ quan; mọi sĩ quan đang nghỉ phải về ngay đơn vị.

3.[47] Sĩ quan do yêu cầu nhiệm vụ mà không được bố trí nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

Điều 33. Chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan và thân nhân sĩ quan tại ngũ[48]

1. Sĩ quan tại ngũ được bảo đảm chăm sóc sức khỏe; khi bị thương, ốm đau, thai sản, tai nạn, rủi ro nghề nghiệp được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế và được hưởng các chế độ chăm sóc sức khỏe khác theo quy định của pháp luật.

2. Cha đẻ, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha đẻ, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi; con đẻ, con nuôi hợp pháp từ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học phổ thông của sĩ quan tại ngũ không có chế độ bảo hiểm y tế thì được cấp thẻ bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 34. Sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng

Khi chức vụ đang đảm nhiệm không còn nhu cầu bố trí sĩ quan, nếu sĩ quan có đủ điều kiện thì được xét chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng và được hưởng mức lương không thấp hơn khi còn là sĩ quan.

Điều 35. Sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ[49]

1. Sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ trong các trường hợp sau đây:

a) Đủ điều kiện nghỉ hưu;

b) Hết tuổi phục vụ tại ngũ quy định tại Điều 13 của Luật này;

c) Do thay đổi tổ chức, biên chế mà không còn nhu cầu bố trí sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng;

d) Không còn đủ tiêu chuẩn quy định đối với sĩ quan tại ngũ.

---

[47] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[48] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[49] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

2. Sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ theo một trong các hình thức sau đây:

a) Nghỉ hưu;

b) Chuyển ngành;

c) Phục viên;

d) Nghỉ theo chế độ bệnh binh.

3. Khi thôi phục vụ tại ngũ, nếu đủ tiêu chuẩn và chưa hết hạn tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị quy định tại Điều 38 của Luật này thì chuyển sang ngạch sĩ quan dự bị.

Điều 36. Điều kiện nghỉ hưu của sĩ quan

Sĩ quan được nghỉ hưu khi:

1. Đủ điều kiện theo quy định bảo hiểm xã hội của Nhà nước;

2. Trong trường hợp chưa đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều này, quân đội không còn nhu cầu bố trí sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng hoặc không chuyển ngành được, nếu nam sĩ quan có đủ 25 năm và nữ sĩ quan có đủ 20 năm phục vụ trong quân đội trở lên thì được nghỉ hưu.

3.[50] Hết tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất theo quy định tại Điều 13 của Luật này nếu đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được nghỉ hưu.

Điều 37. Quyền lợi của sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ và sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần[51]

1. Sĩ quan nghỉ hưu được hưởng quyền lợi sau đây:

a) Lương hưu tính trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này;

b) Nếu nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm tại khoản 1 Điều 13 của Luật này, do thay đổi tổ chức, biên chế hoặc hết hạn tuổi giữ chức vụ chỉ huy, quản lý đơn vị mà quân đội không còn nhu cầu sử dụng thì ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

c) Sử dụng quân phục, quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu trong những ngày lễ và những cuộc hội họp, những buổi giao lưu truyền thống của quân đội;

d) Được chính quyền địa phương nơi sĩ quan cư trú hợp pháp đăng ký thường trú[52], tạo điều kiện để làm ăn sinh sống; trường hợp chưa có nhà ở thì được bảo đảm nhà ở hoặc đất ở theo quy định của Chính phủ;

---

[50] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[51] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[52] Từ "hộ khẩu" được thay thế bởi từ "thường trú" theo quy định tại điểm đ khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

đ) Khám bệnh, chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế tại các cơ sở quân y và dân y.

e)[53] Được hưởng chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần theo quy định của Chính phủ.

2. Sĩ quan chuyển ngành được hưởng quyền lợi sau đây:

a) Nhà nước bảo đảm đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết đối với những sĩ quan chuyển ngành theo yêu cầu của tổ chức;

b) Bảo lưu mức lương sĩ quan tại thời điểm chuyển ngành trong thời gian tối thiểu là 18 tháng;

c) Khi nghỉ hưu được hưởng phụ cấp thâm niên tính theo thời gian phục vụ tại ngũ và cấp bậc quân hàm tại thời điểm chuyển ngành; trường hợp mức lương hiện hưởng thấp hơn mức lương sĩ quan tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức lương sĩ quan tại thời điểm chuyển ngành để tính lương hưu;

d) Các quyền lợi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Trường hợp do nhu cầu điều động trở lại phục vụ trong quân đội, thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét thăng cấp bậc quân hàm và thâm niên công tác.

3. Sĩ quan phục viên được hưởng quyền lợi sau đây:

a) Trợ cấp tạo việc làm và trợ cấp phục viên một lần;

b) Nếu có đủ 15 năm phục vụ trong quân đội trở lên, khi ốm đau được khám bệnh, chữa bệnh miễn hoặc giảm viện phí tại cơ sở quân y theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

c) Các quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

4. Sĩ quan nghỉ theo chế độ bệnh binh được hưởng quyền lợi sau đây:

a) Chế độ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng và chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Các quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

5. Sĩ quan có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù thì được quy đổi thời gian đó để tính hưởng quyền lợi khi thôi phục vụ tại ngũ.

6. Sĩ quan tại ngũ hy sinh thì thân nhân của sĩ quan đó được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng và được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

7. Sĩ quan tại ngũ từ trần thì thân nhân của sĩ quan đó ngoài chế độ theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội còn được trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

---

[53] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

Chương IV

SĨ QUAN DỰ BỊ

Điều 38. Tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị[54]

Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan dự bị quy định như sau:

1. Cấp Úy: 53;

2. Thiếu tá: 55;

3. Trung tá: 57;

4. Thượng tá: 59;

5. Đại tá: 61;

6. Cấp Tướng: 63.

Điều 39. Đối tượng đăng ký sĩ quan dự bị

Những người sau đây phải đăng ký sĩ quan dự bị:

1. Sĩ quan, cán bộ là quân nhân chuyên nghiệp khi thôi phục vụ tại ngũ còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện của sĩ quan dự bị;

2. Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan khi thôi phục vụ tại ngũ và hạ sĩ quan dự bị đã được đào tạo sĩ quan dự bị;

3. Cán bộ, công chức ngoài quân đội và những người tốt nghiệp đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với yêu cầu của quân đội, đã được đào tạo sĩ quan dự bị.

Điều 40. Gọi đào tạo sĩ quan dự bị và gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu[55]

Căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ[56], việc gọi đào tạo sĩ quan dự bị, gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu thực hiện theo quy định sau đây:

1. Gọi đào tạo sĩ quan dự bị:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối với quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan chuẩn bị xuất ngũ và những người tốt nghiệp từ đại học trở lên ngoài quân đội;

---

[54] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[55] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

[56] Cụm từ "kế hoạch của Chính phủ" được thay thế bởi cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ" theo quy định tại điểm e khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

b)[57] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cán bộ, công chức, hạ sĩ quan dự bị cư trú tại địa phương.

2. Gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ thời chiến; huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối với sĩ quan dự bị giữ chức vụ chỉ huy Lữ đoàn và tương đương, chỉ huy Sư đoàn và tương đương; sĩ quan dự bị có cấp bậc quân hàm Đại tá;

b)[58] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với sĩ quan dự bị giữ chức vụ chỉ huy Trung đoàn và tương đương trở xuống, sĩ quan dự bị có cấp bậc quân hàm Thượng tá trở xuống.

3. Gọi sĩ quan dự bị làm nhiệm vụ khẩn cấp nhưng chưa đến mức động viên cục bộ và gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ trong thời bình thời hạn là 2 năm do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Điều 41. Bổ nhiệm chức vụ, phong, thăng quân hàm sĩ quan dự bị

Việc bổ nhiệm chức vụ, phong, thăng quân hàm đối với sĩ quan dự bị được quy định như sau:

1.[59] Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, học viên tốt nghiệp đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở, căn cứ trình độ đã được đào tạo, kết quả học tập, rèn luyện được phong quân hàm sĩ quan dự bị.

2. Cán bộ, công chức tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị thì căn cứ vào chức vụ được bổ nhiệm trong các đơn vị dự bị động viên, kết quả học tập, rèn luyện và mức lương đang hưởng để xét phong cấp bậc quân hàm sĩ quan dự bị tương xứng;

3.[60] Căn cứ vào nhu cầu biên chế, tiêu chuẩn chức vụ của sĩ quan, kết quả học tập quân sự và thành tích phục vụ quốc phòng, sĩ quan dự bị được bổ nhiệm chức vụ trong các đơn vị dự bị động viên, được thăng cấp bậc quân hàm tương xứng với chức vụ đảm nhiệm;

4. Thời hạn xét thăng quân hàm sĩ quan dự bị dài hơn 2 năm so với thời hạn của mỗi cấp bậc quân hàm sĩ quan tại ngũ quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;

---

[57] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[58] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[59] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[60] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

5. Sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ thì căn cứ vào tiêu chuẩn, quy định cấp bậc quân hàm của chức vụ được bổ nhiệm, cấp bậc quân hàm sĩ quan dự bị hiện tại và thời hạn xét thăng quân hàm để xét thăng cấp bậc quân hàm tương xứng.

6.[61] Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 5 Điều này.

Điều 42. Trách nhiệm của sĩ quan dự bị

Sĩ quan dự bị có trách nhiệm sau đây:

1. Đăng ký, chịu sự quản lý của chính quyền và cơ quan quân sự địa phương nơi cư trú hoặc công tác và đơn vị dự bị động viên;

2. Tham gia các lớp huấn luyện, tập trung kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

3. Hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao trong lực lượng dự bị động viên;

4. Vào phục vụ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này.

Điều 43. Quyền lợi của sĩ quan dự bị

Sĩ quan dự bị có quyền lợi sau đây:

1. Được hưởng phụ cấp trách nhiệm quản lý đơn vị dự bị động viên; trong thời gian tập trung huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, kiểm tra sẵn sàng chiến đấu được hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở quân y và được hưởng các chế độ khác do Chính phủ quy định[62];

2. Sĩ quan dự bị được gọi vào phục vụ tại ngũ trong thời bình, khi hết thời hạn được trở về cơ quan hoặc địa phương trước khi nhập ngũ và tiếp tục phục vụ trong ngạch dự bị; trường hợp quân đội có nhu cầu, sĩ quan có đủ tiêu chuẩn thì được chuyển sang ngạch sĩ quan tại ngũ.

Điều 44. Giải ngạch sĩ quan dự bị[63]

Sĩ quan dự bị hết hạn tuổi quy định tại Điều 38 của Luật này hoặc không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì giải ngạch sĩ quan dự bị.

Việc giải ngạch sĩ quan dự bị do cấp có thẩm quyền quyết định.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SĨ QUAN

Điều 45. Nội dung quản lý nhà nước về sĩ quan

Nội dung quản lý nhà nước về sĩ quan bao gồm:

---

[61] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[62] Cụm từ "; được miễn thực hiện nghĩa vụ lao động công ích" được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 15 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[63] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về sĩ quan;

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ sĩ quan;

3. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, bố trí, sử dụng sĩ quan; chính sách, chế độ đối với đội ngũ sĩ quan;

4. Chỉ đạo, tổ chức việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với sĩ quan và việc thi hành các quy định của Luật này.

Điều 46. Trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1.[64] Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sĩ quan; ban hành chế độ, chính sách đối với sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng quy định tại Điều 34, sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ và sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần quy định tại điểm b khoản 1, các điểm b, c và đ khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 37 của Luật này; ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt về điều kiện, môi trường làm việc, lương, thưởng, chăm sóc sức khỏe và các chính sách khác để thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội; quy định chế độ, chính sách ưu đãi đặc thù đối với cán bộ Tình báo và người cộng tác với lực lượng Tình báo thuộc Bộ Quốc phòng.

2.[65] Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về sĩ quan; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện việc quản lý nhà nước về sĩ quan; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện việc quản lý nhà nước về sĩ quan; đào tạo, cung cấp cho quân đội những cán bộ phù hợp với yêu cầu quân sự; ưu tiên tiếp nhận, bố trí việc làm cho sĩ quan đã hoàn thành nhiệm vụ trong quân đội, có đủ điều kiện chuyển ngành theo kế hoạch của Chính phủ; bảo đảm điều kiện để thực hiện chính sách, chế độ đối với sĩ quan tại ngũ, sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ và gia đình sĩ quan.

Điều 47. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

Chính quyền địa phương các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Giáo dục hướng nghiệp, tạo nguồn đào tạo sĩ quan trong thanh niên;

---

[64] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[65] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

2. Ưu tiên tiếp nhận, bố trí việc làm đối với sĩ quan chuyển ngành, phục viên;

3. Đăng ký, quản lý, tạo điều kiện để sĩ quan dự bị hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

4. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sĩ quan và gia đình sĩ quan cư trú hợp pháp tại địa phương.

5.[66] Bố trí đất từ quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai để bàn giao cho Bộ Quốc phòng làm cơ quan chủ quản, quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan phù hợp với nhu cầu của Bộ Quốc phòng.

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Khen thưởng

Sĩ quan có thành tích trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, công tác; cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật này thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 49. Xử lý vi phạm

1. Sĩ quan vi phạm kỷ luật quân đội, pháp luật của Nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều lệnh quản lý bộ đội, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Sĩ quan tạm thời không được mang quân hàm khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam; sĩ quan bị phạt tù thì đương nhiên bị tước quân hàm khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[67]

---

[66] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

[67] Điều 3 của Luật số 19/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 quy định như sau:

"***Điều 3***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.".

Điều 2 và Điều 3 của Luật số 72/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 quy định như sau:

"***Điều 2***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 50. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2000.

Luật này thay thế Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 30 tháng 12 năm 1981 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1990.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 51. Quy định thi hành Luật

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

Các quy định về phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ có quân hàm cao nhất là cấp tướng có hiệu lực thi hành từ thời điểm Luật này được công bố.

Điều 3

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.".

Điều 50 của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định như sau:

"***Điều 50. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Điều 3 của Luật số 52/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.".

Điều 12 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 12. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.".

Khoản 1 Điều 10 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 10. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.".